

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023



Tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7 - 8
- Bảng cân đối kế toán	9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 32
- Thuyết minh báo cáo tài chính	



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Lô số A77/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Tp. HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1994/GP-UB ngày 30/8/1999 của UBND TP.HCM và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301805696 lần thứ nhất vào ngày 01/09/1999 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 22 ngày 15/11/2022 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Vốn điều lệ đăng ký	128.070.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến 30/06/2023	128.070.000.000 đồng

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại Lô số A77/I, Đường số 7 Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Tp.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội Đồng Quản Trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Thành viên
Ông Đặng Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Khoa Đình Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Nhung	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Phong	Thành viên

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRONG KỲ

- Nuôi trồng thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Dịch vụ thủy sản: dịch vụ thu gom, vận chuyển thủy sản sống, dịch vụ cung cấp thức ăn nuôi thủy sản, ương cá - tôm giống, chế biến cá và thủy sản trên tàu, dịch vụ cung cấp nước đá ướp lạnh, bảo quản thủy sản.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Lô số A77/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Tp. HCM

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2023.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 lãi: 749.804.768 đồng.

Lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2023 là: (87.965.380.522) đồng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2023. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Việc lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh cho cùng kỳ, phù hợp với chuẩn mực, chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIM XUÂN

Chủ tịch HĐQT

Ngày 07 tháng 08 năm 2023



Số: 556../BCSX/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Thủy sản “Công ty”, được lập ngày 07 tháng 08 năm 2023, từ trang 7 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Thủy sản chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh

và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 01... tháng 8... năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám Đốc



LÊ ĐÌNH ÁI

Giấy CNĐKHNKT số 3770-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

MẪU B 01 – DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.338.030.643	155.298.645.496
<i>I . Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.1	1.837.617.894	1.921.990.476
1 . Tiền	111		1.837.617.894	1.921.990.476
<i>II . Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.2.1	278.712.000	203.080.878
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		531.000.000	531.000.000
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(252.288.000)	(327.919.122)
<i>III . Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		8.053.841.296	4.283.680.912
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.917.739.319	3.759.637.311
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.702.304.768	3.223.278.000
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.314.336.399	1.181.304.791
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.880.539.190)	(3.880.539.190)
<i>IV . Hàng tồn kho</i>	140	V.7	138.903.438.419	140.652.542.763
1 . Hàng tồn kho	141		153.227.034.972	154.976.139.316
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.323.596.553)	(14.323.596.553)
<i>V . Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		8.264.421.034	8.237.350.467
1 . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.12a	8.226.262.567	8.190.905.714
2 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	38.158.467	46.444.753
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.463.814.906	42.192.281.293
<i>I . Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II . Tài sản cố định</i>	220		19.638.604.442	21.367.070.829
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12.133.577.641	13.646.247.205
- Nguyên giá	222		119.826.404.657	119.826.404.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.692.827.016)	(106.180.157.452)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.505.026.801	7.720.823.624
- Nguyên giá	228		15.210.878.493	15.210.878.493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.705.851.692)	(7.490.054.869)
<i>III . Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV . Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		-	-
<i>V . Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.2.2	20.825.210.464	20.825.210.464
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.992.000.000	14.992.000.000
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.219.425.650	22.219.425.650
3 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.386.215.186)	(16.386.215.186)
<i>VI . Tài sản dài hạn khác</i>	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		197.801.845.549	197.490.926.789



Các thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2023

MẪU B 01 – DN

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		112.319.950.603	112.758.836.611
I . Nợ ngắn hạn	310		54.061.688.283	54.351.817.857
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	17.392.185.575	19.486.310.053
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.899.424.934	2.210.590.774
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12c	214.297.687	211.102.766
4 . Phải trả người lao động	314	V.13	1.575.976.382	1.152.124.101
5 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	6.974.402.058	7.844.667.109
6 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	19.980.876.099	18.316.238.506
7 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	5.024.525.548	5.130.784.548
II . Nợ dài hạn	330		58.258.262.320	58.407.018.754
1 . Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	46.812.214.514	46.812.214.514
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	11.446.047.806	11.594.804.240
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.481.894.946	84.732.090.178
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.17	85.481.894.946	84.732.090.178
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.070.000.000	128.070.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.070.000.000	128.070.000.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24.156.097.000	24.156.097.000
3 . Quỹ đầu tư phát triển	418		21.221.178.468	21.221.178.468
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(87.965.380.522)	(88.715.185.290)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(88.715.185.290)	(87.806.652.946)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		749.804.768	(908.532.344)
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		197.801.845.549	197.490.926.789

Cphue

Cphue



PHẠM THỊ BÍCH PHƯƠNG
Người lập
Ngày 07 tháng 08 năm 2023

PHẠM THỊ BÍCH PHƯƠNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM XUÂN
Chủ tịch HĐQT

Các thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

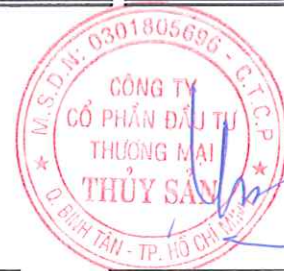
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18.919.713.810	32.353.492.437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	18.919.713.810	32.353.492.437
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.595.104.614	25.560.005.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.324.609.196	6.793.486.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	62.914.573	46.192.274
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	737.289.517	1.058.253.118
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		793.254.837	892.689.802
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	610.951.694	2.072.437.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.212.750.434	5.001.094.282
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		826.532.124	(1.292.105.535)
11. Thu nhập khác	31		-	5.148.506
12. Chi phí khác	32		76.727.356	241.020.573
13. (Lỗ) khác	40		(76.727.356)	(235.872.067)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		749.804.768	(1.527.977.602)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		749.804.768	(1.527.977.602)
18. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	59	(119)
19. Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	59	(119)



PHẠM THỊ BÍCH PHƯƠNG
Người lập
Ngày 07 tháng 08 năm 2023



PHẠM THỊ BÍCH PHƯƠNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ KIM XUÂN
Chủ tịch HĐQT

Các thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	749.804.768	(1.527.977.602)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.728.466.387	1.864.444.050
- Các khoản dự phòng	03	(75.631.122)	83.862.870
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(185.844)	(71.241)
- Chi phí lãi vay	06	793.254.837	892.689.802
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.195.709.026	1.312.947.879
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.797.230.951)	1.662.154.113
- Giảm hàng tồn kho	10	1.749.104.344	4.766.748.160
- (Giảm) các khoản phải trả	11	(1.848.508.167)	(5.579.252.690)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	-	111.228.930
- Tiền lãi vay đã trả	14	(793.254.837)	(892.689.802)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(106.259.000)	(142.015.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.600.439.585)	1.239.120.983
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	185.844	71.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	185.844	71.241
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ đi vay	33	10.943.194.991	14.677.132.802
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.427.313.832)	(15.887.611.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.515.881.159	(1.210.478.361)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(84.372.582)	28.713.863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.921.990.476	102.179.826
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	1.837.617.894	130.893.689



Phue

Phue



PHẠM THỊ BÍCH PHƯƠNG
 Người lập
 Ngày 07 tháng 08 năm 2023

PHẠM THỊ BÍCH PHƯƠNG
 Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM XUÂN
 Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1994/GP-UB ngày 30/8/1999 của UBND TP.HCM và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301805696 lần thứ nhất vào ngày 01/9/1999 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 22 ngày 15/11/2022 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM (HOSE) với mã chứng khoán là ICF từ ngày 18/12/2007 theo Quyết định số 170/QĐ-SGDHCM ngày 11/12/2007 của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ đăng ký: 128.070.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến 31/12/2022: 128.070.000.000 đồng

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại Lô số A77/I, Đường số 7 Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại - dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:
- ✓ Nuôi trồng thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- ✓ Dịch vụ thủy sản: dịch vụ thu gom, vận chuyển thủy sản sống, cung cấp thức ăn nuôi thủy sản, ương cá - tôm giống, chế biến cá, thủy sản trên tàu, dịch vụ cung cấp nước đá ướp lạnh, bảo quản thủy sản;
- ✓ Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- ✓ Chế biến, bảo quản rau quả và các sản phẩm từ rau quả;
- ✓ Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- ✓ Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai, sản xuất nước đá;
- ✓ Xây dựng công nghiệp – dân dụng – cầu đường;
- ✓ Nhà hàng ăn uống, giải khát;
- ✓ Mua bán và cho thuê nhà ở, nhà xưởng, văn phòng, kho bãi;
- ✓ Mua bán hàng nông - lâm - thủy - hải sản, lương thực, thực phẩm, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng gỗ gia dụng;
- ✓ Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; đào tạo nghề, môi giới bất động sản;
- ✓ Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán);
- ✓ Dịch vụ kiểm đếm, xếp dỡ hàng hoá, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu;
- ✓ Dịch vụ khai thuê hải quan, kinh doanh vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ, đường thủy nội địa, đường biển, đường hàng không;
- ✓ Cho thuê phương tiện vận tải, đại lý vận tải đường biển và đường hàng không, môi giới thương mại, đại lý bán vé máy bay;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin so sánh đã được kiểm tra, phân loại phù hợp để so sánh với số liệu cuối năm.



6. **Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2023:** 82 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 102 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo. Cơ sở của kế toán và nghĩa vụ thuế, thực hiện theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách, nguyên tắc kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của Doanh nghiệp, tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đối với tiền mặt tại thời điểm lập báo cáo, doanh nghiệp đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với tiền gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều tài khoản ngoại tệ ở nhiều ngân hàng khác nhau và tỷ giá mua của các ngân hàng không có sự chênh lệch đáng kể thì có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch khi đánh giá lại khoản phải thu của khách hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều các khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hoá thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo qui định tại Thông tư 45/2013/TT -BTC của Bộ Tài Chính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.



- Chi phí thành lập
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất;
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Phân loại:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoản thời gian không quá 12 tháng hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn: Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại:

Các khoản phải trả khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty theo Đề nghị của Hội đồng quản trị và được đại hội đồng cổ đông phê duyệt:

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi:* Nhằm đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ, tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản tổn thất, khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ, thu nhập từ quà, biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Các chi phí quản lý chung chỉ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Chi phí khác

Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 26 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 28 và thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng giám đốc Công ty không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo của Công ty.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.



Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không phát sinh dự phòng đầu tư tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Lô số A77/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Tp. HCM

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	678.950	56.984.234
- Tiền gửi ngân hàng	1.836.938.944	1.865.006.242
+ VNĐ	28.682.651	32.818.558
+ USD	1.800.083.389	1.824.164.319
+ EUR	8.172.904	8.023.365
Cộng	1.837.617.894	1.921.990.476

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	531.000.000	278.712.000	252.288.000	531.000.000	203.080.878	327.919.122
Cộng	531.000.000	278.712.000	252.288.000	531.000.000	203.080.878	327.919.122

Khoản đầu tư mua 11.376 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khoan và dịch vụ Khoan dầu khí (PVD). Cổ phiếu này đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2023, được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	ngàn VNĐ	ngàn VNĐ	ngàn VNĐ	ngàn VNĐ	ngàn VNĐ	ngàn VNĐ
- Đầu tư vào công ty liên kết	14.992.000	-	1.499.200	14.992.000	-	1.499.200
- Đầu tư vào đơn vị khác	22.219.426	-	14.887.015	22.219.426	-	14.887.015
Cộng	37.211.426	-	16.386.215	37.211.426	-	16.386.215

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các khoản đầu tư dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Lô số A77/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Tp. HCM

2.2.1. Đầu tư vào công ty liên kết

Tên Công ty	Giá trị đầu tư	
	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ	14.992.000.000	14.992.000.000
Cộng	14.992.000.000	14.992.000.000

Khoản đầu tư ra nước ngoài thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản Hoa Kỳ (Incomfish US) tại Hoa Kỳ. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 900.000 USD, số vốn thực góp đến ngày 30/06/2023 là 900.000,00 USD tương đương 14.992.000.000 đồng.

2.2.2. Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Giá trị đầu tư	
	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH SXKD Dịch vụ Sa Ga	22.219.425.650	22.219.425.650
Cộng	22.219.425.650	22.219.425.650

Đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Dịch vụ Sa Ga theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304133361 ngày 05/07/2017 với số vốn góp tại ngày 30/06/2023 là 22.219.425.650 đồng, tương đương tỷ lệ 10% vốn điều lệ của Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Dịch vụ Sa Ga. Mục đích đầu tư nhằm xây dựng cao ốc văn phòng cho thuê tại địa chỉ số 32 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. HCM.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Kim Distri	2.330.567.099	1.583.142.452
- UTIC CO., LTD	667.623.937	1.481.619
- Công ty TNHH Thực phẩm xanh Đồng Tháp	770.679.190	770.679.190
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.042.592.375	941.842.287
b. Phải thu bên liên quan		
- Incomfish US	106.276.718	462.491.763
Cộng	4.917.739.319	3.759.637.311

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty TNHH THS Minh Phương	3.109.860.000	3.109.860.000
- Nichimo International Inc.	2.324.700.768	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	267.744.000	113.418.000
Cộng	5.702.304.768	3.223.278.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Lô số A77/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Tp. HCM

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu khác ngắn hạn	1.314.336.399	-	1.181.304.791	-
- Tạm ứng	804.110.656	-	798.104.473	-
- Phải thu ngắn hạn khác	510.225.743	-	383.200.318	-
Cộng	1.314.336.399	-	1.181.304.791	-

6. DỰ PHÒNG

Đối tượng nợ	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số đã dự phòng	Giá trị	Số đã dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Minh Phương	3.109.860.000	(3.109.860.000)	3.109.860.000	(3.109.860.000)
Từ 3 năm trở lên Công ty TNHH Thực phẩm xanh Đồng Tháp	770.679.190	(770.679.190)	770.679.190	(770.679.190)
Đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	3.880.539.190	(3.880.539.190)	3.880.539.190	(3.880.539.190)



7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	132.519.957.348	(11.798.753.630)	133.902.747.239	(11.798.753.630)
+ NVL nhập khẩu	180.283.035	-	180.283.035	-
+ NVL trong nước	2.115.352.695	-	2.156.678.734	-
+ Bán thành phẩm	124.854.381.122	(11.798.753.630)	126.086.049.558	(11.798.753.630)
+ Vật liệu phụ, bao bì	5.369.940.496	-	5.479.735.912	-
- Công cụ, dụng cụ	3.078.813.914	-	3.079.042.132	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	80.259.926	-	78.738.342	-
- Thành phẩm	17.548.003.784	(2.524.842.923)	17.915.611.603	(2.524.842.923)
Cộng	153.227.034.972	(14.323.596.553)	154.976.139.316	(14.323.596.553)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	43.718.683.540	68.267.742.556	5.985.700.474	1.854.278.087	119.826.404.657
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	43.718.683.540	68.267.742.556	5.985.700.474	1.854.278.087	119.826.404.657
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	35.491.274.900	63.242.719.237	5.591.885.228	1.854.278.087	106.180.157.452
- Khấu hao trong kỳ	813.452.352	583.076.802	116.140.410	-	1.512.669.564
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	36.304.727.252	63.825.796.039	5.708.025.638	1.854.278.087	107.692.827.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	8.227.408.640	5.025.023.319	393.815.246	-	13.646.247.205
Tại ngày 30/06/2023	7.413.956.288	4.441.946.517	277.674.836	-	12.133.577.641

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.566.912.152 đồng.

Nhà xưởng và máy móc thiết bị đảm bảo thế chấp cho khoản vay thuyêt minh tại mục 15 trang 25 đã được mua bảo hiểm theo hợp đồng với Công ty Bảo Việt Thành phố Hồ Chí Minh ngày 01/01/2023. Thời hạn bảo hiểm từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	5.712.920.000	9.284.870.893	213.087.600	15.210.878.493
Tại ngày 30/06/2023	5.712.920.000	9.284.870.893	213.087.600	15.210.878.493
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	5.640.334.555	1.636.632.714	213.087.600	7.490.054.869
- Khấu hao trong kỳ	72.585.445	143.211.378	-	215.796.823
Tại ngày 30/06/2023	5.712.920.000	1.779.844.092	213.087.600	7.705.851.692
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	72.585.445	7.648.238.179	-	7.720.823.624
Tại ngày 30/06/2023	-	7.505.026.801	-	7.505.026.801

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.926.007.600 đồng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn theo giấy chứng nhận số CI 545614 cấp ngày 21/06/2017 tại địa chỉ lô số A74/I, A75/I, A76/I, A77/I - Đường số 7 - Khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Quận Bình Tân - Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích: 20.802 m2. Thời hạn thuê đất đến tháng 9/2049.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Lô số A77/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Tp. HCM

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Tai Foong USA	6.402.705.025	6.397.313.273
- Ze Hui Co., Ltd	4.634.259.600	7.078.377.088
- Cơ sở mầm bà Giáo Khoè 666666	1.898.504.852	1.247.190.002
- Các khoản phải trả người bán khác	4.456.716.098	4.763.429.690
Cộng	17.392.185.575	19.486.310.053

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.899.424.934	2.210.590.774
- Ze Hui Co., Ltd	1.632.248.791	1.911.668.791
- PARIS STORE S.A	695.054.190	-
- Người mua khác trả tiền trước ngắn hạn	572.121.953	298.921.983
Cộng	2.899.424.934	2.210.590.774

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải thu	Số đã thu/ khấu trừ	30/06/2023
a. Thuế GTGT được khấu trừ	8.190.905.714	674.667.532	639.310.679	8.226.262.567
- Thuế GTGT được khấu trừ	8.190.905.714	674.667.532	639.310.679	8.226.262.567
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	46.444.753	2.727.788	11.014.074	49.172.541
- Thuế TNCN	46.444.753	2.727.788	11.014.074	38.158.467
Cộng	8.237.350.467	677.395.320	650.324.753	8.275.435.108
	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	30/06/2023
c. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế GTGT hàng nội địa	-	387.501.811	387.501.811	-
- Thuế TNCN	-	18.416.877	15.221.956	3.194.921
- Phí, lệ phí môn bài	-	1.529.881.000	1.529.881.000	-
- Các loại thuế khác	211.102.766	3.000.000	3.000.000	211.102.766
Cộng	211.102.766	1.938.799.688	1.935.604.767	214.297.687

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Lô số A77/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Tp. HCM

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Phải trả lương người lao động	1.575.976.382	1.152.124.101
Cộng	<u>1.575.976.382</u>	<u>1.152.124.101</u>

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
a. Phải trả ngắn hạn khác	6.974.402.058	7.844.667.109
- Kinh phí công đoàn	56.792.820	-
- Bảo hiểm XH, YT, TN	149.580.560	978.004.041
- Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	50.000.000	50.000.000
- Lê Thị Thu Vân	4.361.017.112	4.389.353.875
- Phải trả khác	2.357.011.566	2.427.309.193
b. Phải trả dài hạn khác (*)	46.812.214.514	46.812.214.514
- Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	31.977.168.139	31.977.168.139
- Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	11.755.046.375	11.755.046.375
- Phải trả cho Bà Nguyễn Thị Kim Thu	3.080.000.000	3.080.000.000
Cộng	<u>53.786.616.572</u>	<u>54.656.881.623</u>

(*) Phải trả khác dài hạn cho các cá nhân là các khoản mượn tiền, có thời hạn thanh toán trên 01 năm và không tính lãi suất.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Lô số A77/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Tp. HCM

15. CÁC KHOẢN VAY

		01/01/2023	Trong kỳ		30/06/2023
		Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn		18.316.238.506	10.943.194.991	9.278.557.398	19.980.876.099
- NH Vietcombank	15.1	12.896.238.506	7.443.194.991	9.278.557.398	11.060.876.099
+ Vay VNĐ		8.005.116.740	4.531.292.612	7.266.123.116	5.270.286.236
+ Vay USD		4.891.121.766	2.911.902.379	2.012.434.282	5.790.589.863
- Các khoản vay cá nhân	15.2	5.420.000.000	3.500.000.000	-	8.920.000.000
+ Nguyễn Thị Kim Thu		2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
+ Nguyễn Thị Kim Thủy		1.120.000.000	-	-	1.120.000.000
+ Nguyễn Thị Kim Xuân		500.000.000	-	-	500.000.000
+ Nguyễn Hoàng Ngọc Trang		1.800.000.000	-	-	1.800.000.000
+ Lê Thị Thu Vân		-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
b. Vay dài hạn	15.3	11.594.804.240	-	148.756.434	11.446.047.806
- Nguyễn Thị Kim Xuân		4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
- Nguyễn Thị Kim Thu		2.220.000.000	-	-	2.220.000.000
- Nguyễn Hoàng Ngọc Trang		5.374.804.240	-	148.756.434	5.226.047.806
Cộng		29.911.042.746	10.943.194.991	9.427.313.832	31.426.923.905

(15.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 0132/2238/N-CTD ngày 16/12/2022 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0132/2238/N-KD/01 ngày 16/12/2022. Hạn mức tín dụng là 14.300.000.000 đồng; lãi suất vay theo từng thời điểm và cụ thể theo các giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2023 bao gồm 5.720.286.236 đồng và 243.814,21 USD. Tài sản đảm bảo thế chấp cho khoản vay này bao gồm:

- ✓ Thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và công trình nhà máy chế biến thủy sản tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 01 (theo tài liệu năm 2005), địa chỉ: Lô số A74/I, A75/I, A76/I, A77/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Tp.HCM theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0789/NHNT ký ngày 16/8/2017 giữa Ngân hàng và khách hàng cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có).
- ✓ Thế chấp tài sản là các công trình phụ trợ ngoài phạm vi công trình chính tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 01 (theo tài liệu năm 2005), địa chỉ: Lô số A74/I, A75/I, A76/I, A77/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Tp.HCM theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0169/1938/TCDN2 ký ngày 05/9/2019 giữa Ngân hàng và khách hàng cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có).

(15.2) Các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân có thời hạn vay từ 3 đến 9 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, lãi suất 150% * lãi suất cơ bản của ngân hàng Việt Nam theo từng thời điểm vay.

(15.3) Các khoản vay dài hạn từ các cá nhân có thời hạn vay từ 24 đến 36 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay thỏa thuận theo từng thời điểm cụ thể.

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	01/01/2023	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2023
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Quỹ khen thưởng	3.974.033.418	-	-	3.974.033.418
- Quỹ phúc lợi	1.156.751.130	-	106.259.000	1.050.492.130
Cộng	5.130.784.548	-	106.259.000	5.024.525.548

17. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2022	128.070.000.000	24.156.097.000	21.221.178.468	(87.806.652.946)	85.640.622.522
- Lỗi trong kỳ	-	-	-	(1.527.977.602)	(1.527.977.602)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	128.070.000.000	24.156.097.000	21.221.178.468	(89.334.630.548)	84.112.644.920
Tại ngày 01/01/2023	128.070.000.000	24.156.097.000	21.221.178.468	(88.715.185.290)	84.732.090.178
- Lỗi trong kỳ	-	-	-	749.804.768	749.804.768
- Trích quỹ	-	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	128.070.000.000	24.156.097.000	21.221.178.468	(87.965.380.522)	85.481.894.946

17.2 Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.807.000	12.807.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.807.000	12.807.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.807.000	12.807.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.807.000	12.807.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.807.000	12.807.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cp	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

18.1. Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	76.893,78	77.922,44
Euro Mỹ (EUR)	324,59	324,59

18.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
- Hyl International	1.055.093.543	1.055.093.543
- Golden Harvest Seafood Corporation	985.076.659	985.076.659
- Dragon Sourcing	9.087.663.520	9.087.663.520
- Các khách hàng khác	1.503.011.935	1.503.011.935
Cộng	12.630.845.657	12.630.845.657

Nguyên nhân xóa sổ nợ khó đòi: Khách hàng đã thay đổi địa điểm trụ sở và không có khả năng thanh toán nợ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu xuất khẩu	13.370.748.007	27.039.850.752
- Doanh thu bán hàng nội địa	1.809.149.302	1.659.610.600
- Doanh thu khác	3.739.816.501	3.654.031.085
Cộng	18.919.713.810	32.353.492.437
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.919.713.810	32.353.492.437

Chi tiết doanh thu như sau:

	USD	VNĐ	Quy ra VNĐ
- Doanh thu xuất khẩu	573.281,50	-	13.370.748.007
- Doanh thu bán hàng nội địa	-	1.809.149.302	1.809.149.302
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3.739.816.501	3.739.816.501
Cộng	573.281,50	5.548.965.803	18.919.713.810



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Lô số A77/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Tp. HCM

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	12.595.104.614	25.560.005.440
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	12.595.104.614	25.560.005.440

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	185.844	71.241
- Lãi chênh lệch tỷ giá	62.728.729	46.121.033
Cộng	62.914.573	46.192.274

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	793.254.837	892.689.802
- Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư chứng khoán	(75.631.122)	83.862.870
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.665.802	81.700.446
Cộng	737.289.517	1.058.253.118

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	349.245.760	184.723.985
- Chi phí xuất hàng, vận chuyển	192.468.740	1.675.531.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.745.376	189.906.418
- Chi phí bằng tiền khác	4.491.818	22.275.503
Cộng	610.951.694	2.072.437.406



6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nhân viên quản lý	3.370.136.968	4.384.220.603
- Chi phí đồ dùng văn phòng	17.778.260	12.717.273
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.185.445	146.422.998
- Phân bổ chi phí vùng nuôi trả trước	-	87.079.459
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.894.069	309.152.394
- Chi phí bằng tiền khác	212.755.692	61.501.555
Cộng	4.212.750.434	5.001.094.282

7. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	749.804.768	(1.527.977.602)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
- Thu nhập chịu thuế	749.804.768	(1.527.977.602)
- Chuyển lỗ	(749.804.768)	-
Thu nhập chịu thuế	-	(1.527.977.602)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Hoạt động kinh doanh chính	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	749.804.768	(1.527.977.602)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm)	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	749.804.768	(1.527.977.602)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.807.000	12.807.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	59	(119)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	59	(119)

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ
--



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Lô số A77/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Tp. HCM

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.685.330.345	27.654.907.087
- Chi phí nhân công	7.166.259.450	9.199.650.079
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.728.466.387	1.864.444.050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.350.181.067	2.940.560.685
- Chi phí bằng tiền khác	312.657.510	174.887.184
Cộng	36.242.894.759	41.834.449.085

10. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**10.1 Thông tin về các bên liên quan**

STT	ĐỐI TƯỢNG	Mối quan hệ
1	Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	- Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Cổ đông lớn
2	Bà Nguyễn Thị Kim Thu	- Phó Tổng Giám đốc/thành viên HĐQT - Cổ đông lớn
3	Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	- Cổ đông lớn
4	Ông Đặng Việt Hùng	- Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT
5	Công ty Cổ phần ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ	- Công ty liên kết

10.2 Giá trị giao dịch**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VNĐ	VNĐ
Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc		
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	-	326.556.000
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	193.378.454	282.472.000
- Ông Đặng Việt Hùng	190.695.723	142.079.730
Cộng	384.074.177	751.107.730

Số dư các khoản phải thu/ phải trả đối với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

Lô số A77/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, Tp. HCM

		<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
		<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nợ phải thu (Phải trả)			
- Incomfish US	VNĐ	106.276.718	462.491.763
Nợ phải trả			
- Bà Nguyễn Thị Kim Thùy	VNĐ	12.875.046.375	12.875.046.375
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	VNĐ	36.477.168.139	36.477.168.139
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	VNĐ	7.300.000.000	7.300.000.000

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai, Hội đồng quản trị Công ty không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính năm bán niên cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2022 và báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



PHẠM THỊ BÍCH PHƯƠNG
Người lập
Ngày 07 tháng 08 năm 2023



PHẠM THỊ BÍCH PHƯƠNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ KIM XUÂN
Chủ tịch HĐQT